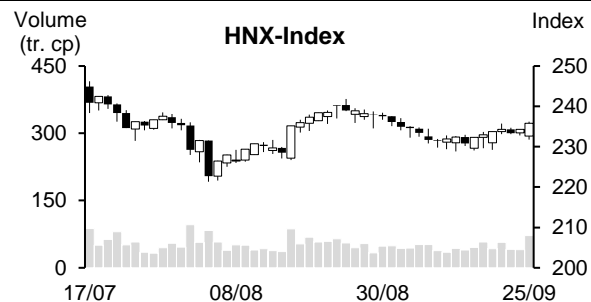
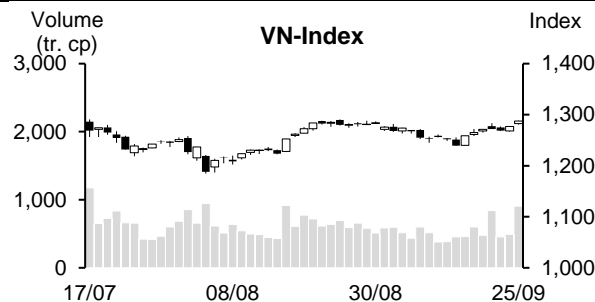


25/09/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,287.48	0.82%	1,344.07	0.99%	235.84	0.65%
Tổng KLGD (tr. cp)	993.23	21.46%	414.69	-18.52%	85.47	40.37%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	904.46	83.09%	359.66	70.87%	71.75	77.69%
TB 20 phiên (tr. cp)	552.26	63.77%	199.82	79.99%	46.59	54.00%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,803	27.22%	11,937	1.68%	1,572	39.14%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,596	77.67%	10,437	71.86%	1,386	72.46%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,979	58.69%	6,368	63.91%	878	57.91%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	276	58%	23	77%	94	43%
Số mã giảm	127	27%	7	23%	61	28%
Số mã đứng giá	71	15%	0	0%	65	30%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục có phiên tăng điểm ấn tượng khi tiền chảy mạnh vào kênh chứng khoán. VN-Index mở cửa tạo gap và tăng tốt dần về cuối phiên khi bên mua hoàn toàn chiếm ưu thế. Đáng chú ý, khối ngoại tham gia mua cổ phiếu ngay từ sớm và giải ngân ở nhiều nhóm ngành khác nhau đã giúp phần nào giải tỏa tâm lý thận trọng cho các nhà đầu tư nội. Qua đó, đẩy thanh khoản thị trường trong phiên hôm nay tăng vọt lên mức cao. Hầu hết các nhóm ngành đóng cửa trong sắc xanh nhưng nổi bật hơn cả là các nhóm trụ cột như chứng khoán, ngân hàng, bất động sản, thép.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index tiếp tục có nền tăng tốt kèm khối lượng tăng cao, cho thấy lực cầu cải thiện. VN-Index vẫn chưa vượt được đỉnh 1290 nhưng VN30 đã vượt được đỉnh tháng 6, gap đi kèm có thể là gap bắt đầu xu hướng. Tín hiệu này đang ủng hộ khả năng VN-Index có thể sớm vượt đỉnh 1290 trong một vài phiên tới. Đối với HNX-Index, tín hiệu cũng tiếp tục có nền tăng tốt kèm khối lượng tăng cao hơn, kỳ vọng sẽ còn hướng lên vùng 240-242. Chiến lược chung có thể giữ tỷ trọng ở mức cao, ưu tiên chú ý các nhóm như Bán lẻ, BĐS, Chứng khoán, Ngân hàng, Công nghệ, Phân bón, Cao su.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua MSN

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	26/09/2024	75.50	75.50	0.0%	85.0	12.6%	72.5	-4.0%	Tín hiệu cho khả năng tạo đáy

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHR	Mua	29/08/2024	60.00	58.20	3.1%	62.5	7.4%	55.5	-4.6%	
2	BCM	Mua	30/08/2024	72.50	71.50	1.4%	77	7.7%	68.5	-4%	
3	MWG	Mua	05/09/2024	68.70	69.10	-0.6%	75	8.5%	66	-4%	
4	FTS	Mua	17/09/2024	45.70	43.2	5.8%	47	8.8%	41.3	-4%	
5	ELC	Mua	18/09/2024	24.40	23.8	2.5%	26	9.2%	22.6	-5%	
6	FPT	Mua	19/09/2024	134.80	134.6	0.1%	155	15%	129	-4%	
7	GVR	Mua	20/09/2024	36	35.7	0.8%	42	18%	34	-5%	
8	BSR	Mua	23/09/2024	24.033	23.812	0.9%	27	13%	22.7	-5%	
9	LPB	Mua	24/09/2024	31.8	31.4	1.3%	36	15%	30	-4%	
10	KDH	Mua	25/09/2024	39.2	38.5	1.8%	41	6%	37.4	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Dự báo mới về tăng trưởng kinh tế Việt Nam hậu bão số 3

Ngân hàng UOB vừa công bố báo cáo nhận định về tình hình kinh tế quý III. Theo UOB, bão YAGI (bão số 3) gây thiệt hại trị giá 40.000 tỷ đồng ở các địa phương phía Bắc và ước tính sẽ làm giảm 0,15% GDP năm 2024 của Việt Nam.

Trước cơn bão YAGI, dữ liệu của Việt Nam cho đến tháng 8 vẫn cho thấy đà tăng trưởng mạnh mẽ. Xuất khẩu ghi nhận mức tăng hai chữ số so với cùng kỳ năm trước, với thặng dư thương mại đạt 18,5 tỷ USD. Tính từ đầu năm đến hết tháng 8, doanh số bán lẻ đã duy trì tốc độ tăng trưởng trung bình hàng tháng là 8,8% so với cùng kỳ, dù có mức cơ sở cao vào năm 2023. Dòng vốn FDI đã thực hiện trong 8 tháng đầu năm tăng 8% lên 14,2 tỷ USD. Tuy nhiên, về triển vọng tăng trưởng năm nay, UOB cho rằng ảnh hưởng từ cơn bão số 3 sẽ được cảm nhận rõ hơn vào cuối quý III và đầu quý IV năm nay ở các vùng phía Bắc của đất nước. Tác động sẽ thể hiện qua việc sản lượng sụt giảm và các cơ sở bị hư hỏng ở nhiều lĩnh vực như sản xuất, nông nghiệp và các dịch vụ.

Sau khi tính đến những yếu tố ảnh hưởng từ bão số 3, UOB đang điều chỉnh giảm mức dự báo tăng trưởng cho Việt Nam. Cụ thể, đối với quý III, Ngân hàng UOB của Singapore dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam chậm lại ở mức 5,7%, giảm so với mức dự báo trước đó là 6,0%; quý IV dự báo tăng trưởng 5,2%, giảm so với mức 5,4%. Dự báo tăng trưởng cả năm nay của Việt Nam, UOB hạ xuống còn 5,9%, giảm 0,1% so với dự báo trước đó là 6%.

Giá vàng đồng loạt tăng mạnh

Sáng nay (25/9), giá vàng nhẫn tiếp tục tăng mạnh tiến sát mốc 82 triệu đồng/lượng. Tập đoàn Doji niêm yết giá vàng nhẫn 80,6 - 81,65 triệu đồng/lượng mua vào - bán ra, tăng 450.000 đồng/lượng so với sáng qua. Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết giá vàng nhẫn thấp nhất thị trường ở mức 80 - 81,3 triệu đồng/lượng mua vào - bán ra.

Giá vàng nhẫn liên tục điều chỉnh tăng 1 tuần nay theo đà tăng của giá vàng thế giới. Dù điều chỉnh chậm hơn nhưng giá vàng miếng SJC trong nước cũng tăng mạnh, lên mốc 83,5 triệu đồng/lượng. Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết giá vàng miếng SJC 81,5 - 83,5 triệu đồng/lượng mua vào - bán ra, tăng 1,5 triệu đồng/lượng mua vào - bán ra so với sáng qua.

Các doanh nghiệp kinh doanh vàng khác và 4 ngân hàng quốc doanh (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank) cũng nâng mức bán ra vàng miếng SJC lên 83,5 triệu đồng/lượng.

Cùng thời điểm, giá vàng thế giới tiếp tục tăng lên mức 2.657 USD/ounce, tăng 19 USD/ounce so với sáng qua. Giá vàng thế giới tương đương gần 78 triệu đồng/lượng, chưa tính thuế, phí.

Giá USD ngân hàng đồng loạt lao dốc

Tỷ giá trung tâm hôm nay (25/9) quay đầu giảm sau khi tăng 20 đồng ở phiên trước. Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá trung ở mức 24.134 đồng một USD, giảm 12 đồng so với mức niêm yết hôm qua. Với biên độ 5%, các ngân hàng thương mại được phép giao dịch USD trong ngày hôm nay với tỷ giá sàn là 22.927 đồng/USD, còn tỷ giá trần là 25.341 đồng/USD.

Tỷ giá mua USD tham khảo vẫn được Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước duy trì ở mức 23.400 đồng/USD. Còn tỷ giá bán USD được điều chỉnh giảm 13 đồng so với phiên trước, xuống 25.290 đồng/USD.

Tại các ngân hàng thương mại, tỷ giá USD/VND cũng được điều chỉnh giảm mạnh. Vietcombank niêm yết giá USD mua - bán ở mức 24.350-24.720 đồng/USD, giảm 90 đồng ở cả chiều mua vào và bán ra so với đầu giờ sáng qua. BIDV cũng giảm 90 đồng ở cả chiều mua vào và bán ra, đưa giá mua - bán USD về mức 24.380-24.720 đồng/USD; VietinBank cũng hạ giá USD về mức 24.390-24.730 đồng/USD, giảm 100 đồng ở cả hai chiều.

Ở khối ngân hàng tư nhân, so với đầu giờ sáng qua, Techcombank đưa giá mua vào USD về mức 24.363 đồng/USD, bán ra ở mức 24.757 đồng/USD, giảm 85 đồng ở chiều mua và 127 đồng ở chiều bán. Sacombank cũng hạ giá USD xuống mức 24.390-24.750 đồng/USD (mua - bán), giảm 80 đồng ở chiều mua và rẻ hơn 60 đồng ở chiều bán. Eximbank đưa giá mua - bán USD tiền mặt xuống 24.350-24.770 đồng/USD, giảm 100 đồng ở chiều mua và hạ 90 đồng ở chiều bán.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Vietnambiz

Tin doanh nghiệp niêm yết

VHC: 'Nữ hoàng cá tra' Vĩnh Hoàn mang về 1.170 tỷ doanh thu tháng 8

CTCP Vĩnh Hoàn (VHC) đã công bố kết quả kinh doanh tháng 8 với doanh thu thuần đạt 1.170 tỷ đồng, tăng 31% so với cùng kỳ và tăng 5% so với tháng trước, đạt mức cao nhất trong năm nay. Tất cả các mảng doanh thu đều ghi nhận tăng trưởng hai chữ số. Vĩnh Hoàn đạt được kết quả vượt trội so với các công ty cùng ngành, trong khi đó, các công ty khác như CTCP Nam Việt (Mã: ANV) và CTCP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I (Mã: IDI) ghi nhận doanh thu lần lượt giảm 2% và 26% so với cùng kỳ, do xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc yếu, trong khi thị trường này chiếm hơn 30% tổng doanh thu mỗi công ty.

Lũy kế 8 tháng đầu năm, doanh thu của Vĩnh Hoàn đạt 8.300 tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ.

PAC: Pinaco sắp chốt quyền trả cổ tức còn lại năm 2023, tỷ lệ 10%

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam - Pinaco (mã PAC) thông báo ngày 30/09 sẽ chốt danh sách cổ đông trả cổ tức còn lại năm 2023. Theo đó, cổ tức được trả bằng tiền, tỷ lệ 10%. Thời gian thanh toán dự kiến vào ngày 18/10. Như vậy, với gần 46,5 triệu cổ phiếu đang lưu hành, ước tính Pinaco sẽ chi gần 46,5 tỷ đồng để trả cổ tức đợt này cho cổ đông. Năm 2023, PAC thông qua kế hoạch cổ tức với tỷ lệ là 15%. Vào tháng 2/2024, PAC đã tạm ứng đợt 1 với tỷ lệ 5%, tương ứng chi hơn 23 tỷ đồng.

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) đang là công ty mẹ với tỷ lệ sở hữu 51,43%, tương ứng gần 24 triệu cổ phiếu ước tính thu về gần 24 tỷ đồng. Một cổ đông lớn khác là The Furukawa Battery Co. Ltd đang sở hữu 10,54%, tương ứng gần 5 triệu cổ phiếu dự kiến thu về gần 5 tỷ đồng.

Về kế hoạch kinh doanh quý 3, PAC dự kiến đạt 950 tỷ đồng doanh thu, tăng 41% so với cùng kỳ; lãi trước thuế tăng mạnh 54%, lên 40 tỷ đồng. Về kế hoạch 9 tháng, doanh thu công ty dự kiến đạt 2.900 tỷ đồng và lãi trước thuế là 123 tỷ đồng.

Ngân hàng có lãi suất tiết kiệm cao hàng đầu hệ thống tiếp tục tăng lãi suất

Biểu lãi suất tiết kiệm của ngân hàng OceanBank chính thức điều chỉnh vào ngày 24/9/2024. Theo đó, ngân hàng này tăng lãi suất ở các kỳ hạn tiền gửi từ 1 đến 15 tháng với mức tăng trung bình 0,2-0,4%/năm. Trong khi đó, lãi suất tiền gửi trực tuyến kỳ hạn 18-36 tháng vẫn được giữ nguyên 6,1%/năm. Đây cũng là mức lãi suất tiền gửi cao nhất nhì thị trường hiện nay.

Kể từ đầu tháng 9 đến nay, đây là lần tăng lãi suất tiết kiệm thứ 2 của OceanBank. OceanBank cũng là một trong những ngân hàng có mức lãi suất tiết kiệm cao khi niêm yết lãi suất cao nhất lên tới 6,1%/năm cho kỳ hạn 18-24 tháng, áp dụng cho khoản tiền gửi thông thường. Hiện trên thị trường, những ngân hàng đang áp dụng lãi suất huy động 6,1%/năm bao gồm: SHB, Saigonbank (36 tháng), HDBank (18 tháng). Trong khi đó, NCB đang áp dụng lãi suất 6,15%/năm cho kỳ hạn 8-36 tháng.

Nguồn: Fireant, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	92,800	1.75%	0.17%
BID	50,000	1.52%	0.08%
MBB	25,750	1.98%	0.05%
HPG	26,200	1.35%	0.04%
VPB	19,450	1.30%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	31,200	5.76%	0.24%
KSV	55,500	2.78%	0.09%
CEO	16,100	3.21%	0.08%
SHS	15,600	1.96%	0.08%
NVB	9,300	2.20%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	69,600	-1.00%	-0.03%
GVR	36,000	-0.41%	-0.01%
NAB	17,100	-2.29%	-0.01%
VHM	44,150	-0.23%	-0.01%
VJC	104,600	-0.48%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	58,900	-0.67%	-0.04%
NTP	65,500	-1.06%	-0.03%
TKU	15,200	-9.52%	-0.02%
GKM	18,000	-9.55%	-0.02%
VCS	65,800	-0.45%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	19,450	1.30%	45,920,392
HPG	26,200	1.35%	41,032,922
VIX	12,000	5.26%	39,879,916
MBB	25,750	1.98%	32,066,193
DXG	16,250	2.85%	28,862,076

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,600	1.96%	12,602,650
CEO	16,100	3.21%	11,177,244
MBS	31,200	5.76%	7,580,333
PVS	41,600	0.00%	3,816,509
DL1	7,500	4.17%	2,758,281

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	26,200	1.35%	1,076.5
STB	32,700	2.67%	920.5
VPB	19,450	1.30%	892.0
MBB	25,750	1.98%	822.6
SSI	27,450	3.20%	743.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MBS	31,200	5.76%	234.2
SHS	15,600	1.96%	196.3
CEO	16,100	3.21%	180.0
PVS	41,600	0.00%	159.5
VGS	38,000	4.11%	65.8

Thống kê giao dịch thỏa thuận

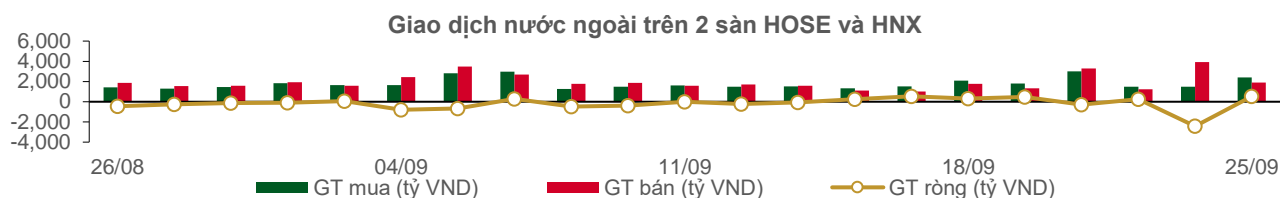
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	12,418,400	307.00
SSB	10,970,000	181.01
MSN	1,714,519	128.25
HDB	4,440,001	117.90
VJC	1,110,000	117.28

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VFS	10,000,000	134.00
IDC	259,300	15.33
BAB	900,000	10.80
TPP	562,146	5.17
HGM	66,000	4.75

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	80.43	2,334.14	60.03	1,808.34	20.40	525.80
HNX	4.00	82.67	2.15	80.56	1.86	2.11
Tổng 2 sàn	84.43	2,416.81	62.18	1,888.90	22.25	527.91



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	134,800	2,357,003	316.50
VCB	92,800	1,375,364	127.08
SSI	27,450	4,589,500	125.03
MWG	68,700	1,755,900	120.09
VCI	35,600	3,202,700	113.37

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	15,600	1,728,700	26.99
IDC	58,900	265,200	15.68
CEO	16,100	826,100	13.30
MBS	31,200	291,500	8.95
VGS	38,000	128,200	4.83

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	134,800	2,024,696	271.76
VPB	19,450	5,852,700	113.61
VCB	92,800	1,091,256	100.57
HPG	26,200	3,797,815	99.57
STB	32,700	3,030,100	97.31

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	58,900	578,263	34.21
PVS	41,600	688,900	28.80
CEO	16,100	253,200	4.09
TNG	26,400	157,101	4.00
BVS	43,200	64,500	2.83

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCI	35,600	2,543,500	90.06
MWG	68,700	1,232,954	84.36
TCB	23,800	3,314,100	79.03
SSI	27,450	2,389,108	64.84
VIX	12,000	4,174,587	49.23

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	15,600	1,678,300	26.21
CEO	16,100	572,900	9.21
MBS	31,200	291,500	8.95
VGS	38,000	120,870	4.56
LAS	23,400	106,300	2.49

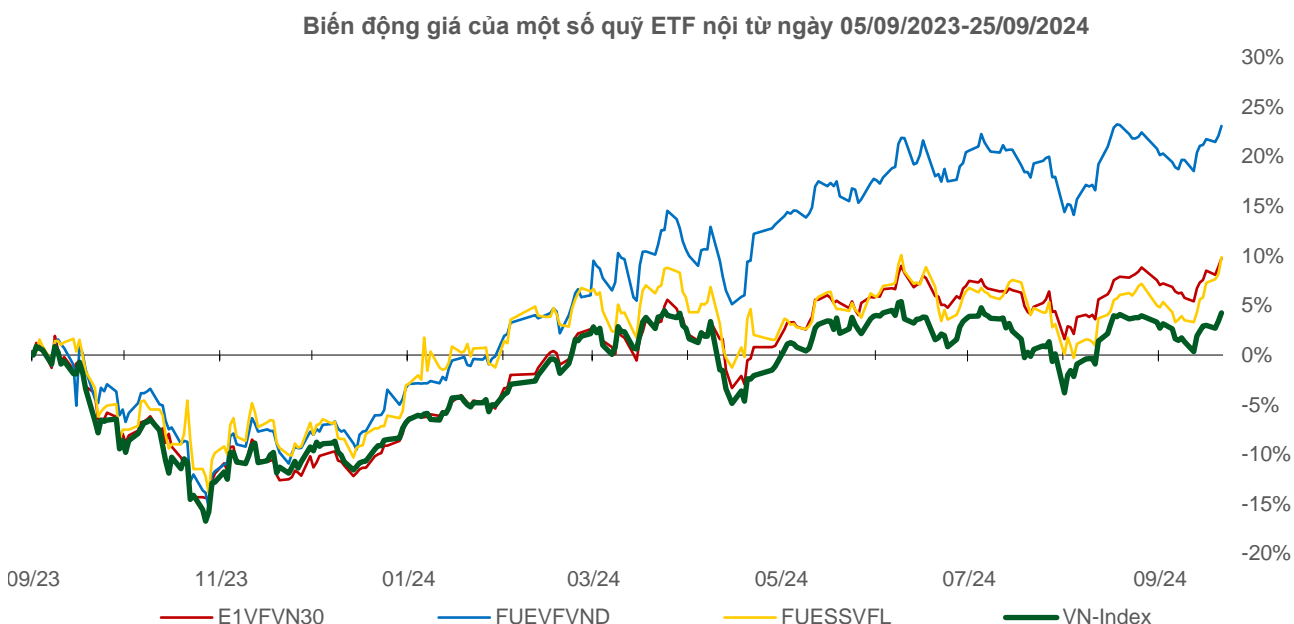
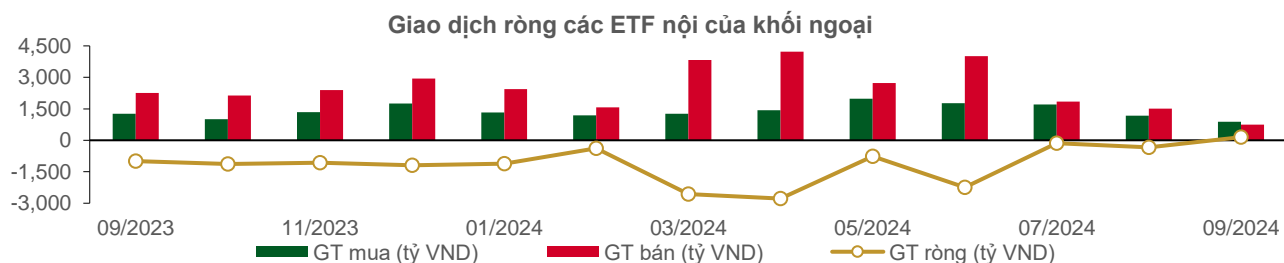
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	26,200	(2,496,015)	(65.40)
STB	32,700	(1,891,500)	(60.79)
VNM	69,600	(479,144)	(33.50)
MSB	11,950	(2,677,000)	(31.97)
KBC	28,050	(831,500)	(23.39)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	41,600	(672,200)	(28.11)
IDC	58,900	(313,063)	(18.53)
BVS	43,200	(47,600)	(2.09)
TNG	26,400	(42,351)	(0.98)
TIG	13,700	(47,500)	(0.65)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,460	0.8%	1,707,157	40.01	E1VFN30	17.52	26.10	(8.58)
FUEMAV30	16,140	1.0%	184,904	2.98	FUEMAV30	0.02	2.90	(2.88)
FUESSV30	16,710	1.0%	19,220	0.32	FUESSV30	0.23	0.00	0.23
FUESSV50	20,070	1.1%	19,000	0.38	FUESSV50	0.35	0.02	0.33
FUESSVFL	21,590	1.6%	809,252	17.37	FUESSVFL	0.01	16.69	(16.68)
FUEVFN30	33,720	0.8%	1,113,997	37.50	FUEVFN30	33.95	4.25	29.70
FUEVN100	17,990	1.1%	241,227	4.33	FUEVN100	3.95	0.00	3.95
FUEIP100	8,560	0.6%	310	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,000	0.4%	1,417,703	12.73	FUEKIV30	12.73	12.58	0.15
FUEDCMID	12,100	0.8%	14,102	0.17	FUEDCMID	0.08	0.05	0.03
FUEKIVFS	12,730	0.2%	20,000	0.25	FUEKIVFS	0.25	0.25	0.00
FUEMAVND	14,120	-0.1%	2,300	0.03	FUEMAVND	0.02	0.03	(0.01)
FUEFCV50	12,500	0.6%	4,600	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,750	0.8%	100	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,200	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			5,553,872	116.15	Tổng cộng	69.12	62.87	6.25



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2305	1,160	4.5%	204,610	12	26,200	1,212	52	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	380	-5.0%	65,220	15	26,200	290	(90)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,860	0.0%	19,480	104	134,800	5,716	(144)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,630	0.6%	12,220	55	134,800	3,690	60	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,840	-2.1%	40,030	70	134,800	1,474	(366)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2331	200	11.1%	256,550	12	26,200	181	(19)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	330	10.0%	72,690	43	26,200	210	(120)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	400	8.1%	50,360	71	26,200	223	(177)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	500	2.0%	39,100	104	26,200	179	(321)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	50	25.0%	8,590	8	26,200	29	(21)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,210	8.0%	46,690	99	26,200	561	(649)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	650	8.3%	34,860	55	26,200	496	(154)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,390	2.2%	28,910	236	26,200	605	(785)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	390	2.6%	119,450	160	26,200	150	(240)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	10	0.0%	133,790	15	26,200	0	(10)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	60	50.0%	363,540	48	26,200	5	(55)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,730	6.8%	238,910	104	25,750	1,630	(100)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	2,130	9.2%	105,740	236	25,750	1,779	(351)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,790	13.3%	28,550	70	25,750	1,528	(262)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	2,040	7.9%	13,470	160	25,750	1,584	(456)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	70	0.0%	205,460	12	75,500	48	(22)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	70	-58.8%	3,540	8	75,500	3	(67)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	700	-2.8%	490	99	75,500	225	(475)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	940	2.2%	71,770	160	75,500	560	(380)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	490	16.7%	27,740	48	75,500	254	(236)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	430	7.5%	80,330	78	75,500	176	(254)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,920	0.5%	42,930	104	68,700	1,802	(118)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,580	-0.8%	20,520	236	68,700	2,515	(65)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,730	3.0%	6,880	70	68,700	1,504	(226)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,130	-0.9%	6,300	160	68,700	1,821	(309)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	720	-13.3%	20,650	15	68,700	622	(98)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	170	142.9%	145,240	8	13,050	109	(61)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	650	18.2%	7,490	99	13,050	335	(315)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	20	0.0%	30	8	10,550	0	(20)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	620	0.0%	4,230	99	10,550	63	(557)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	370	12.1%	197,490	104	32,700	257	(113)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	30	50.0%	65,870	8	32,700	3	(27)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	940	16.1%	34,550	99	32,700	456	(484)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	830	7.8%	255,210	55	32,700	840	10	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,850	7.6%	184,070	236	32,700	1,620	(230)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	990	12.5%	12,630	70	32,700	862	(128)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,200	7.1%	44,580	160	32,700	916	(284)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	990	22.2%	40,660	48	32,700	789	(201)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	800	19.4%	10,550	15	32,700	782	(18)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	590	13.5%	16,110	78	32,700	438	(152)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2310	1,790	4.7%	75,600	12	23,800	1,756	(34)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	440	12.8%	105,160	78	23,800	135	(305)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	170	21.4%	72,210	8	15,600	50	(120)	16,140	1.6	03/10/2024
CTPB2402	950	8.0%	20,380	70	15,600	683	(267)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2313	30	0.0%	20,250	12	44,150	1	(29)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	20	-50.0%	54,340	8	44,150	0	(20)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	330	6.5%	5,760	99	44,150	89	(241)	53,460	5.0	02/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVHM2402	1,710	-1.2%	9,630	160	44,150	1,295	(415)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,470	1.4%	53,090	70	44,150	1,167	(303)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,320	-2.2%	49,900	48	44,150	1,183	(137)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	820	-3.5%	53,840	78	44,150	546	(274)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	540	25.6%	273,830	104	19,450	453	(87)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	920	33.3%	348,080	236	19,450	747	(173)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	110	83.3%	11,160	15	19,450	52	(58)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	230	76.9%	50,480	48	19,450	94	(136)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	20	0.0%	2,900	12	42,600	0	(20)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	20	-33.3%	32,290	8	42,600	0	(20)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	340	0.0%	370	99	42,600	72	(268)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	690	0.0%	26,170	70	42,600	383	(307)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	330	0.0%	50,010	78	42,600	163	(167)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	170	-19.1%	182,560	15	42,600	104	(66)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	410	-4.7%	54,310	104	69,600	100	(310)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2314	30	0.0%	26,670	8	69,600	0	(30)	82,350	7.6	03/10/2024
CVNM2315	550	-6.8%	66,710	99	69,600	26	(524)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,520	4.1%	146,050	236	69,600	1,093	(427)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	760	-6.2%	84,390	70	69,600	429	(331)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	630	-10.0%	41,630	48	69,600	236	(394)	72,530	3.9	12/11/2024
CVNM2404	830	-14.4%	55,470	15	69,600	606	(224)	67,690	3.9	10/10/2024
CVPB2315	150	0.0%	307,170	104	19,450	65	(85)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	20	0.0%	126,190	8	19,450	0	(20)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	530	12.8%	10,940	99	19,450	133	(397)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,380	6.2%	46,970	236	19,450	878	(502)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	900	16.9%	46,950	70	19,450	617	(283)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,210	10.0%	69,570	160	19,450	883	(327)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	300	15.4%	14,100	15	19,450	218	(82)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	440	18.9%	30,800	48	19,450	290	(150)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	520	15.6%	6,420	78	19,450	312	(208)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	10	0.0%	12,330	12	19,100	0	(10)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	20	100.0%	67,540	8	19,100	0	(20)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	100	-23.1%	22,240	99	19,100	2	(98)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	300	0.0%	14,270	70	19,100	108	(192)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	290	-6.5%	68,690	160	19,100	141	(149)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	50	-16.7%	32,750	48	19,100	11	(39)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	50	0.0%	11,360	15	19,100	4	(46)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
KDH	HOSE	39,200	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	36,000	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	26,200	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	28,150	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	13,050	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	23,800	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	11,817	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	46,850	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,950	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	69,600	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	22,800	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	14,250	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	48,753	58,500	02/08/2024	2,202

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

ANV	HOSE	32,150	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	42,900	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,750	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	73,800	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	72,500	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	24,033	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	64,200	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	50,300	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	115,500	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	47,100	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	27,600	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	27,250	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	26,900	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	11,950	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	19,450	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	44,150	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	47,600	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	73,900	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	28,050	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	58,900	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	92,800	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	50,000	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	25,750	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	15,600	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	11,650	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	26,200	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	19,450	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	32,700	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	31,800	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,550	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	68,700	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	178,600	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	48,300	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	99,600	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	57,400	83,600	10/01/2024	5,162
PLX	HOSE	45,400	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	41,600	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	42,400	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	19,100	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060